TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PL** **TỈNH BL**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25/4/2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL– TỈNH BL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Ngọc Như**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Thanh Tuấn**

2. Ông **Mai Quốc Bảo**

- T ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Bé** – T ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL *tham gia phiên tòa:* Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện PLxét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" To Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Văn B,** sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp N, xã PTTA, huyện PL, tỉnh BL. *(Vắng mặt)*

Bị đơn: Bà **Lê Thị T,** sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp N, xã PTTA, huyện PL, tỉnh BL. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** To đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Lê Văn B trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện sống chung từ năm 1997, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng ông đã không sống chung từ năm 2020 đến nay do sống chung bất đồng quan điểm, không còn tình cảm. Nay ông B yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông B và bà T có hai người con chung là Lê Ngọc Anh T, sinh năm 2000 và Lê Thị Quỳnh G, sinh năm 2004, hiện tại các con đã thành niên có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn bà Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai:*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân To pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng To quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa chấp hành quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ To khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận ông B và bà T là vợ chồng.

+ Về con chung: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Ông B không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Ông Lê Văn B phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Ông B khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà T, bà T đang cư trú trên địa bàn huyện PLnên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện PLthụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, Ông B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt ông B và bà T là phù hợp To quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy ông B và bà T có đủ điều kiện kết hôn To quy định nhưng ông B và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 và đã có hai người con chung mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa ông B và bà T là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay ông B yêu cầu ly hôn, căn cứ To khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà T.

[4] Về con chung: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Bà T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Lê Văn B và bà Lê Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Lê Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Ông B đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng To biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006669 ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PLnên được chuyển sang thu án phí.

Bà Lê Thị T không phải chịu án phí.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- TAND tỉnh BL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Như